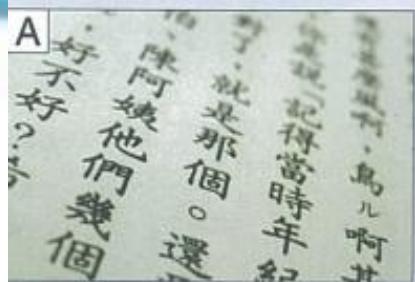


Match pictures with words



māma

① 妈妈 _____

shuō Hányǔ

④ 说 汉语 _____

Hànzì

② 汉字 _____

xiě Hànzì

⑤ 写 汉字 _____

Zhōngguó cài

③ 中国 菜 _____

zuò Zhōngguó cài

⑥ 做 中国 菜 _____

Answer questions

1.你会说汉语吗? nǐ huì shuō hànyǔ ma?

wo hui shuo hanyu

2.你爸爸会说汉语吗? nǐ bàbà huì shuō hànyǔ ma ?

wo baba buhui shuo hanyu.

3.你会做中国菜吗? nǐ huì zuò zhōngguó cài ma ?

wo hui zuo/wo buhui zuo .

4.ni hui xie hanzi ma ?

wo buhui xie hanzi, wo hui shuo hanyu

很 (hěn)

1.This clothes is very expensive.

zhe jian yifu hen gui

2.This clothes is not expensive.

zhe jian yifu bu gui///hen pianyi

3.My mother's Chinese is very good.

wo mama de hanyu hen hao

4.My Chinese is not good.

wo de hanyu bu hao

5.Pakistan dish is very delicious.

ba ji si tan cai hen haochi

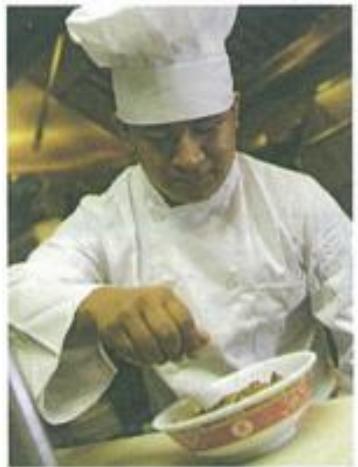
Describe the pictures



Wǒmen dōu huì
我们 都会_____。



Zhōngguó cài hěn
中国 菜很_____。



Tā huì zuò
他会做_____。



Zhège Hánzì wǒ huì
这个 汉字 我会_____,
bú huì
不会_____。

水果shuǐ guǒ number+ge+
yì jin/yì gongjin

- 苹果píng guǒ apple
- 香蕉xiāng jiāo banana
- 葡萄pú táo grapes
- 草莓 cǎo méi strawberry
- 西瓜xī guā watermelon
- 橙子chéng zǐ orange
- 梨lí pear

蔬菜shū cài

yì jìn+tu dou duo shao qian?

土豆tǔ dòu

potato

西红柿xī hóng shí

tomato

洋葱yáng cōng

onion

胡萝卜hú luó bo

carrot

辣椒là jiāo

pepper

茄子qié zǐ

eggplant

黄瓜huángr guā

cucumber

蘑菇mó gū

mushroom

烤肉 kǎo ròu



包子 bāo zǐ



大盘鸡dà pán jī



饺子jiǎo zǐ



食尚资讯
WELL-KNOWN FOOD

火锅 huǒ guō



麻婆豆腐 má pó dòu fǔ



宫保鸡丁gōng bǎo jī dīng



鸡汤jī tāng Chicken soup



鸡蛋汤jī dàn tāng



酸菜鱼 suān cài yú



早饭/餐zǎo fàn/cān

午饭/餐wǔ fàn /cān

晚饭/餐wǎn fàn/ cān

Breakfast



lunch



